

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20 /2021/DS-ST

Ngày: 02/12/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Diễm Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Bạch Long
2. Bà Lê Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm: 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 1/34 ấp L, xã H, huyện C, TP.H.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 14 ấp L, xã H, huyện C, TP.H

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phan Minh S- Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc Dsinh năm: 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: 1/34 ấp L, xã H, huyện C, TP.H.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 11 năm 2020, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Ngày 21/7/2017, bà Nguyễn Thị Thanh H có vay của bà N số tiền 600.000.000(Sáu trăm triệu) đồng trong thời hạn 06 tháng với lãi suất tự thỏa thuận là 5%/tháng. Hai bên có làm giấy vay tiền và để đảm bảo cho khoản vay, bà H có thể chấp cho bà N căn nhà cùng đất chưa được cấp giấy chứng nhận do bà H mua bằng giấy tay của ông Võ Văn Hg với diện tích 194 m² (thửa đất thuộc lô 1, tổ 14, ấp Long Thạnh, xã Long Hòa, huyện Cần Giở, tờ bản đồ số 17, thửa đất số 34). Đến ngày 06/4/2019, bà H tiếp tục vay thêm của bà N số tiền là 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng. Đến ngày 06/6/2019, hai bên làm hợp đồng có công chứng xác nhận khoản vay 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày công chứng. Lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 4%/tháng nhưng không ghi vào hợp đồng. Như vậy, tính đến ngày 06/6/2019 bà H đã vay của bà N tổng số tiền là 2.100.000.000 (Hai tỷ một trăm triệu) đồng. Bà H thực hiện trả lãi cho bà N đầy đủ đến tháng 6/2020 thì không trả nữa dù bà N đã liên lạc nhiều lần yêu cầu trả nợ.

Đối với khoản nợ 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng bà N và bà H đã thỏa thuận trả 950.000.000 đồng bằng hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký kết giữa bà H và con gái bà N là bà Nguyễn Thị Ngọc D. Bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 950.000.000 đồng, còn lại số tiền 550.000.000 đồng bà N và bà H thỏa thuận thống nhất để bà H thực hiện trả nợ đến ngày 31/3/2022. Riêng khoản nợ 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng bà N yêu cầu bà H trả. Bà N có nhận số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng mà bà H gửi cho em dâu bà N tại nhà và chuyển khoản 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng cho con gái bà N là bà Nguyễn Thị Ngọc D là tiền lãi và những khoản tiền mượn riêng khác không được làm giấy tờ. Vì vậy, bà N vẫn yêu cầu Tòa án buộc bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà khoản nợ 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng trên nhưng tùy theo khả năng để thanh toán.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh H: Tại bản tự khai ngày 04 tháng 01 năm 2020, bản tự khai ngày 20 tháng 01 năm 2020, biên bản hòa giải ngày 25 tháng 01 năm 2020, bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Bà thừa nhận có vay của bà N số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng, bà đã thỏa thuận giao căn nhà cho bà N theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với con bà N là Nguyễn Thị Ngọc D để cầm trừ số tiền 950.000.000 (Chín trăm năm mươi triệu) đồng. Còn lại 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng bà H và bà N thỏa thuận sẽ trả đến 31/3/2022. Riêng đối với số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng mà đã vay theo giấy vay tiền ngày 21/7/2017, bà không đồng ý với nội D và yêu cầu khởi kiện của bà N, bà cho rằng đã hoàn trả số tiền gốc và lãi cũ đã vay mà bà N đã nhận tổng cộng 650.000.000 (Sáu trăm năm mươi triệu) đồng. Vì vậy, đến ngày 06/06/2019, bà N mới đồng ý cho bà H vay số tiền 1.500.000.000(Một tỷ năm trăm triệu) đồng và lập hợp đồng vay tiền số 02225 quyền số 1.TP/CC – SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Đào Xuân Tùng. Theo biên bản hòa giải ngày 28 tháng 4 năm 2021, bà H cho rằng số tiền 600.000.000(sáu trăm triệu) đồng mà bà N yêu cầu trả, bà H không đồng

ý, vì bà đã thanh toán cho bà N 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng nên còn nợ lại 50.000.000 đồng. Theo biên hòa giải ngày 10 tháng 6 năm 2021, bà Nguyễn Thị Thanh H cho rằng khoản vay 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng nợ của bà N, bà H đã hoàn trả số tiền gốc và lãi đã vay, cụ thể vào ngày 11/02/2020 bà H đã trả cho bà N 100.000.000 (một trăm triệu) đồng gửi cho em dâu bà N nhưng không viết biên nhận, còn 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng bà H chuyển khoản trả cho con bà N là bà Nguyễn Thị Ngọc D. Tổng số tiền đã trả cho bà N 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng, do tại biên bản hòa giải ngày 25/01/2021 bà N có nói bà H còn nợ bà 70.000.000 đồng (tính ra tiền gốc 60 triệu đồng còn 10 triệu đồng là tiền lãi) nên bà H gửi trả cho bà N. Còn lại nợ 20.000.000 triệu đồng bà H sẽ trả nợ đến ngày 31/12/2021.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Bà thừa nhận có nhận tiền chuyển khoản từ chị H trả tiền cho mẹ bà là bà Trần Thị N 04 lần là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, tuy là giữa hai bên giao nhận ghi ngày không chính xác nhưng chị đồng ý đã nhận số tiền trên. Khoản tiền này bà D nhận (giữ) do mẹ bà vì bà N không có tài khoản ngân hàng, khi chị H chuyển khoản xong bà D có đưa tiền cho mẹ. Bà N có nói chị H trả lãi và tiền nợ khác không liên quan đến giấy nợ mà bà N đang kiện. Vì số tiền của bà N cho chị H mượn nên chị D không có ý kiến gì và có đơn xin vắng mặt.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, với khoản vay 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, bà N đồng ý cho bà H thanh toán vào ngày 31/3/2022. Riêng khoản vay 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng bà N vẫn yêu cầu bị đơn phải trả nhưng tùy theo khả năng để thanh toán cho bà.

Bị đơn Nguyễn Thị Thanh H và Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng cả hai đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc D có đơn xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự vẫn tiến hành mở phiên tòa theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án không được giải quyết đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; bị đơn: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án:

+ Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Theo Đơn khởi kiện ngày 16/11/2020, bà Trần Thị N có cho bà Nguyễn Thị Thanh H tổng số tiền 2.100.000.000 (Hai tỷ một trăm triệu) đồng, gồm 2 đợt: Đợt 1: 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng vào ngày 21/7/2017 thời hạn 06 tháng, lãi suất 5%/tháng; Đợt 2: 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng vào ngày 06/6/2019 thời hạn 12 tháng, lãi suất 4%/tháng. Việc vay mượn trên được lập thành văn bản và có chữ kí của các bên. Trong đơn khởi kiện của bà N, bà chỉ yêu cầu bà H trả số tiền gốc là 2.100.000.000 (Hai tỷ một trăm triệu) đồng, không yêu cầu trả lãi. Qua các phiên hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, hai bên có ý kiến như sau:

+ Đối với khoản vay 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng ngày 06/6/2019, bà N và bà H đã thỏa thuận trả 950.000.000 (Chín trăm năm mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký kết giữa bà H và con bà N là bà Nguyễn Thị Ngọc D. Hiện nay hợp đồng đã thực hiện nên bà yêu cầu thay đổi số tiền khởi kiện còn lại là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng. Bà thống nhất cho bà H thực hiện tới ngày 31/3/2022 phải dứt điểm. Phía bà H cũng thống nhất với ý kiến trên. Do đó, áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ công nhận thỏa thuận trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm ngàn) đồng, bà H có trách nhiệm phải trả cho bà N số tiền là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, hạn chót thực hiện đến ngày 31/3/2022. Đình chỉ với số tiền 950.000.000 (Chín trăm năm mươi triệu) đồng.

+ Đối với khoản vay 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng ngày 21/7/2017, bà H và bà N không thống nhất được với nhau. Theo lời khai trong hồ sơ vụ án, bà H cho biết đã gửi bà Phạm Thị Ngọc D là con gái bà N số tiền 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng và gửi tiền nặt cho em dâu bà N 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng để trả số tiền nợ trên. Phía bà D cũng thừa nhận có nhận từ bà H số tiền 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng. Tuy nhiên, bà N cho rằng tổng số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng là bà H trả cho những khoản vay bên ngoài không có giấy tờ và tiền lãi của nhiều khoản vay trên. Do đó bà N vẫn yêu cầu bà H phải trả số tiền vay 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng theo như yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tại phiên tòa, tuy đã được triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhưng phía bị đơn đều vắng mặt không lý do chính đáng, tự từ bỏ các quyền của mình tại phiên tòa. Nhận thấy, các lời khai của bà H tại tòa trước đó đều có sự không thống nhất, đồng thời bà H cũng không tất toán rõ những số tiền trên là trả cho khoản vay nào, cũng như không giải thích được tại sao không hủy những giấy vay khi đã trả hết tiền nợ. Do đó, yêu cầu của bà N có cơ sở chấp nhận, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc bà H phải trả số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng trên. Về án phí: Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ áp dụng theo quy định của pháp luật trong trường hợp có giá ngạch.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội D nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Trần Thị N có đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Thanh H về việc vay tiền. Bà Nguyễn Thị Thanh H cư trú tại tổ 14 ấp Long Thạnh, xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì:

Bà Trần Thị N tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Thanh H tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Ông Phan Minh Sâm tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét lời khai của nguyên đơn cũng như tài liệu chứng cứ về mối quan hệ tranh chấp này không liên quan đến quan hệ hôn nhân của các bên, do đó không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

[3]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thị N và bà Nguyễn Thị Thanh H đã giao dịch vay tiền 2.100.000.000 (Hai tỷ một trăm triệu) đồng thể hiện qua các hợp đồng vay tài sản ngày 06/4/2019, ngày 06/6/2019 và ngày 21/7/2021, giấy cam kết ngày 03/9/2020.

Xét nội D giấy vay tiền ngày 06/4/2019 là thỏa thuận cho hợp đồng vay tiền số 02225 quyển số 1.TP/CC – SCC/HĐGD ngày 06/6/2019 tại văn phòng công chứng Đào Xuân Tùng giữa bà N và bà H, hai bên thỏa thuận trong trường hợp bà H không trả số tiền vay 1.500.000.000 (Một tỷ năm trăm triệu) đồng thì thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 146,92m² cho bà N để cân trừ số nợ 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng. Ngày 03/9/2020, các bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 005420 quyển số 001.TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Bến Thành, bà N cho con là Nguyễn Thị Ngọc D đứng tên trong hợp đồng. Do đất của bà H bị ngăn chặn trong vụ án khác nên bà N không thực hiện được thủ tục sang tên. Bà N khởi kiện bà H đòi số tiền nợ 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Trong quá trình giải quyết, bà H và bà N thống nhất và thực hiện hoàn tất việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D con bà N để cân trừ số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng. Vì vậy, bà N rút một

phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N theo qui định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Còn lại số tiền nợ 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng bà N và bà H thỏa thuận sẽ cho bà H trả dứt điểm vào ngày 31/3/2022, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự theo qui định tại Điều 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự

Xét giấy vay tiền ngày 21/7/2017 với nội D bà Nguyễn Thị Thanh H thỏa thuận với bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng vay số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, thời gian vay từ ngày 21/7/2017-21/12/2017, không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận trả lãi hàng tháng và có thể chấp các giấy tờ kèm theo. Giấy vay tiền ngày 21/7/2017 thể hiện tên bà Nguyễn Thị Hồng nhưng không có chữ ký của bà Hồng. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cá nhân bà N khởi kiện bà H nhưng có khai tiền này bà N và bà Hồng cùng cho bà H vay. Tòa án đã triệu tập bà Hồng nhưng bà Hồng có đơn xin từ chối tham gia tố tụng và có lời khai tiền này của bà N không liên quan đến bà. Bị đơn Nguyễn Thị Thanh H cũng thừa nhận vay tiền của bà N nên trả cho bà N. Về số tiền nợ 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng mà bà N yêu cầu bà H phải trả nhưng bà H cho rằng đã thanh toán cho bà N 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, chỉ còn nợ lại 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo như lời khai ban đầu của bà H. Tại biên bản hòa giải ngày 25/01/2021 2 lần tổng số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng như sau: ngày 11/02/2020 bà H gửi em dâu bà N 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, 4 lần chuyển khoản cho con bà N là Nguyễn Thị Ngọc D số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng do bà N có nói bà H còn nợ bà 70.000.000 đồng (tính ra tiền gốc 60 triệu đồng còn 10 triệu đồng là tiền lãi) nên bà H gửi trả luôn cho bà N. Như vậy bà H còn nợ lại bà N số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, bà H sẽ trả nợ đến ngày 31/12/2021. Bà N thừa nhận đã nhận từ bà H tổng số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng là tiền vay mượn của những khoản tiền khác không được làm giấy tờ cũng như khoản tiền lãi mà bà H phải thanh toán vì giữa bà N và bà H là thường xuyên cho vay mượn tiền để bà H làm ăn, có những món tiền vay ngắn tính lãi hàng ngày và không được làm giấy tờ. Riêng số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng bà H vẫn chưa trả cho bà N vì vậy bà vẫn yêu cầu bà H thanh toán cho bà số tiền nợ theo giấy vay tiền ngày 21/7/2021. Xét lời khai của bà H không thống nhất và mâu thuẫn với chính lời khai của mình cũng như việc bà H không đưa ra chứng cứ để chứng minh sau khi thanh toán số tiền cả hai bên phải tất toán nợ và giấy nợ phải được hủy bỏ hoặc phải được ghi nhận đã thanh toán số tiền của khoản nợ 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng ngày 21/7/2021. Vì vậy, việc bà H cho rằng đã trả cho bà N tổng số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng cho khoản nợ trên là không có cơ sở. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N.

[4]. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng được Tòa án chấp nhận, nguyên đơn không phải chịu án phí.

Các đương sự thỏa thuận thanh toán số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng trước khi mở phiên tòa nên số tiền án phí là 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng, bị đơn chịu nộp.

Do yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

Nguyên đơn được hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244, Điều 246, Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 119, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Bà Trần Thị N thống nhất cho bà Nguyễn Thị Thanh H trả số tiền 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng, trả một lần dứt điểm vào ngày 31/3/2022.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Hủy giấy vay tiền ngày 06/4/2019, hợp đồng vay tiền số 02225 quyền số 1.TP/CC – SCC/HĐGD tại văn phòng công chứng Đào Xuân Tùng ngày 06/6/2019, giấy vay tiền ngày 21/7/2017 giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và bà Trần Thị N.

Ngay sau khi bà H thanh toán đủ số tiền trên cho bà N, bà N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H các giấy tờ sang nhượng nhà và đất đứng tên ông Võ Văn Hg và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.000.000 (Bốn mươi một triệu) đồng nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà N số tiền 37.000.000 (Ba mươi bảy triệu) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 07181 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.Cần Giờ, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. Cần Giờ;
- Lưu: vp,hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Diễm Châu